

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 371/2020/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 12 năm 2020
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Bùi Xuân Minh**
2. Ông **Huỳnh Văn Năm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Len** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 739/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 560/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn U**, sinh năm 1959 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà **Mạc Thanh N**, sinh năm 1967 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông **Trần Văn U** trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà N chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Nguyên nhân, do trong cuộc sống thường bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên: Trần Cẩm T, sinh ngày 02/4/1992 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu đã trưởng thành, nên không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn ông Trần Văn U yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà **Mạc Thanh N** trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông U. Giữa, bà và ông U chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Do, trong cuộc sống đã có mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, thống nhất ly hôn với ông U.

Về con chung: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông U. Vợ chồng có 01 người con chung tên: Trần Cẩm T, sinh ngày 02/4/1992 (Giới tính: Nữ). Hiện, cháu đã trưởng thành, nên không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bị đơn bà Mạc Thanh N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu hòa giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn có nơi cư trú tại Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh C .. Nên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Căn cứ Công văn số: 271/UBND-VP ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau và Đơn xin xác nhận ngày 02/11/2020 của Ủy ban nhân dân xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, đều xác định ông U và bà N không có đăng ký kết hôn theo quy định. Mặc dù, ông U và bà N có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không thực hiện thủ tục đăng ký nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay, ông U và bà N đều có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, hôn nhân giữa ông U và bà N có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Để, làm cơ sở chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông U và bà N.

[4] Về con chung: Ông U và bà N có 01 người con chung tên: Trần Cẩm T, sinh ngày 02/4/1992 (Giới tính: Nữ). Do, cháu T đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do, ông U và bà N xác định tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông U phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông U đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004183 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Ông U đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn U và bà Mạc Thanh N là vợ chồng.

2. Về con chung: Do, cháu Trần Cẩm T, sinh ngày 02/4/1992 (Giới tính: Nữ), đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung và nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc ông Trần Văn U phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông U đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004183 ngày 22/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Ông U đã dự nộp xong).

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. “Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang